



niǔ dǎ

扭打

verb · to wrestle; to scuffle

Example Sentences

Tā men niǔ dǎ zài yī qǐ shuí yě bù kěn fàng shǒu.
他们扭打在一起，谁也不肯放手。

They wrestled together, neither willing to let go.

Liǎng gè hái zǐ zài cǎo chǎng shàng niǔ dǎ qǐ lái.
两个孩子在操场上扭打起来。

The two children started scuffling on the playground.

Trace each character, then write the word on your own.

扭	扭	扭	扭	扭	扭	扭	扭	扭	扭
打	打	打	打	打	打	打	打		